NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

HÀ NỘI, 2021

MỤC LỤC

ĐIỀU LỆ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM 1

PHẦN MỞ ĐẦU 1

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 1

Mục 1 – Giải thích từ ngữ 1

Điều 1. Định nghĩa 1

Mục 2 – Tên gọi, trụ sở, mục tiêu và phạm vi hoạt động 3

Điều 2. Tên gọi, hình thức, trụ sở chính, đại diện theo pháp luật, mạng lưới hoạt động và thời gian hoạt động 3

Điều 3. Mục tiêu, nội dung hoạt động của Ngân hàng 5

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động 5

CHƯƠNG II. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG 6

Điều 5. Hoạt động ngân hàng 6

Điều 6. Hoạt động đầu tư 7

Điều 7. Kinh doanh bất động sản 8

Điều 8. Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động 8

Điều 9. Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán quốc tế trong hoạt động ngân hàng 8

CHƯƠNG III. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU 8

Mục 1 - Vốn điều lệ 8

Điều 10. Vốn điều lệ 8

Điều 11. Thay đổi Vốn điều lệ 9

Mục 2 - Cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu 10

Điều 12. Cổ phần 10

Điều 13. Chào bán Cổ phần 10

Điều 14. Mua lại Cổ phần 11

Điều 15. Chuyển nhượng cổ phần 12

Điều 16. Thừa kế Cổ phần 13

Điều 17. Tỷ lệ sở hữu Cổ phần 13

Điều 18. Sổ đăng ký Cổ đông 13

Điều 19. Cổ phiếu 14

Điều 20. Phát hành trái phiếu 15
Điều 21. Đại diện cổ đông 15
CHƯƠNG IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT 16
Mục 1 – Cơ cấu tổ chức quản lý 16
Điều 22. Cơ cấu tổ chức quản lý 16
Mục 2 – Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông 16
Điều 23. Cổ đông 16
Điều 24. Quyền hạn của Cổ đông phổ thông 16
Điều 25. Nghĩa vụ của Cổ đông phổ thông 17
Điều 26. Đại hội đồng cổ đông 18
Điều 27. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông 19
Điều 28. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông 19
Điều 29. Danh sách cổ đông có quyền dự họp 20
Điều 30. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông 20
Điều 31. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 21
Điều 32. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông 21
Điều 33. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 23
Điều 34. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 24
Điều 35. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 25
Điều 36. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 26
Mục 3 - Điều khoản chung của Hội đồng quản trị, Thường trực Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc 26
Điều 37. Nhiệm vụ chung 26
Điều 38. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ 27
Điều 39. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ 28
Điều 40. Đương nhiên mất tư cách 29
Điều 41. Bầu, bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị 29
Điều 42. Bầu, bổ nhiệm Ban Kiểm soát 31
Điều 43. Bổ nhiệm Tổng Giám đốc 32

Điều 44. Bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc 32

Điều 45. Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc 33

Mục 4 - Các nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, thành viên Ban điều hành và Người quản lý khác 33

Điều 46. Nghĩa vụ thận trọng 33

Điều 47. Nghĩa vụ trung thành và tránh xung đột quyền lợi 33

Điều 48. Trách nhiệm và bồi thường 35

Mục 5 - Hội đồng quản trị 35

Điều 49. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị 35

Điều 50. Nhiệm vụ và Quyền hạn của Hội đồng quản trị 36

Điều 51. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị 37

Điều 52. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị 38

Điều 53. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị 39

Điều 54. Thay thế thành viên Hội đồng quản trị 39

Điều 55. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị 40

Điều 56. Thường trực Hội đồng quản trị và các Ủy ban của Hội đồng quản trị 41

Điều 57. Bộ máy giúp việc của Hội đồng quản trị 41

Mục 6 – Tổng Giám đốc 42

Điều 58. Tổng Giám đốc 42

Điều 59. Tiêu chuẩn, điều kiện Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng/Giám đốc Tài chính, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con 43

Điều 60. Tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc 43

Điều 61. Giúp việc cho Tổng Giám đốc 44

Mục 7 - Ban Kiểm soát 44

Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 44

Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng ban và các thành viên Ban Kiểm soát 45

Điều 64. Thù lao và lợi ích khác của Ban Kiểm soát 46

Điều 65. Thay thế thành viên Ban Kiểm soát 47

Điều 66. Cuộc họp của Ban Kiểm soát 47

Mục 8 – Lao động và Công đoàn 49

Điều 67. Lao động và công đoàn 49
CHƯƠNG V. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN 49
Mục 1 – Các Đơn vị trực thuộc, Công ty con, ... 49
Công ty liên kết của Ngân hàng 49
Điều 68. Các Đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng 49
Mục 2 - Mối quan hệ giữa Ngân hàng với các Đơn vị trực thuộc 50
Điều 69. Quan hệ giữa Ngân hàng và các Đơn vị trực thuộc 50
Mục 3 – Quan hệ giữa Ngân hàng và các Công ty có liên quan 50
Điều 70. Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong các Công ty có liên quan 50
Điều 71. Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan 50
Điều 72. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty TNHH một thành viên 51
Điều 73. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty TNHH từ hai thành viên trở lên, Công ty Cổ phần 51
Điều 74. Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết 51
CHƯƠNG VI. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH 52
Mục 1 – Hệ thống kế toán và năm tài chính 52
Điều 75. Hệ thống kế toán 52
Điều 76. Năm tài chính 52
Mục 2 – Kiểm toán và con dấu 52
Điều 77. Kiểm toán 52
Điều 78. Con dấu 52
Mục 3 – Phân chia lợi nhuận 53
Điều 79. Phân chia lợi nhuận sau thuế 53
Điều 80. Trích lập quỹ 53
Điều 81. Trả cổ tức 53
CHƯƠNG VII. SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ 54
Điều 82. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý 54
Điều 83. Báo cáo thường niên 54
Điều 84. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ 54
Điều 85. Chế độ lưu giữ tài liệu 54

CHƯƠNG VIII. TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN 55
Điều 86. Tổ chức lại 55
Điều 87. Giải thể Ngân hàng 55
Điều 88. Phá sản ngân hàng 56
CHƯƠNG IX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ, ... 56
SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ 56
Điều 89. Giải quyết tranh chấp nội bộ 56
Điều 90. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ 57
CHƯƠNG X. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH 57
Điều 91. Điều khoản chung 57

ĐIỀU LỆ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (sau đây gọi là "**Ngân hàng**") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật, vì mục tiêu lợi nhuận và góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này, Luật các Tổ chức tín dụng, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều lệ Ngân hàng bao gồm 10 Chương, 91 Điều, nội dung Điều lệ được ban hành dựa trên quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định khác có liên quan, phù hợp với hoạt động thực tế của Ngân hàng.

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1 – Giải thích từ ngữ

Điều 1. Định nghĩa

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như sau:

1.1. "**Việt Nam**" là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1.2. "**Pháp luật**" có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định, thông tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật này.

1.3. "**Luật Doanh nghiệp**" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tại từng thời kỳ.

1.4. "**Luật các Tổ chức tín dụng**" có nghĩa là Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật số 17/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tại từng thời kỳ.

1.5. "**Luật Chứng khoán**" có nghĩa là Luật Chứng khoán số 54/2019/QD14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tại từng thời kỳ.

1.6. "**Ngân hàng**" tại Điều lệ này có nghĩa là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

1.7. "**Vốn điều lệ**" là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và được ghi vào Điều lệ này và trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng.

1.8. "**Vốn pháp định**" là mức vốn tối thiểu phải có để thành lập và duy trì hoạt động của Ngân hàng theo quy định của Chính phủ tùy từng thời điểm.

1.9. "**Ngày thành lập**" có nghĩa là ngày mà Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước ký quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động nêu tại Điều 2 của Điều lệ này.

1.10. "**Thời hạn hoạt động**" có nghĩa là thời gian được phép tiến hành các hoạt

động kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật, kể từ ngày Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Ngân hàng có thể được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

1.11. "**Địa bàn kinh doanh**" là phạm vi địa lý được ghi trong các văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước mà tại đó Ngân hàng được thiết lập mạng lưới hoạt động theo quy định của pháp luật.

1.12. "**Cổ phần**" là Vốn điều lệ của Ngân hàng được chia thành các phần bằng nhau, mỗi phần được gọi là một Cổ phần.

1.13. "**Cổ phiếu**" là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành, xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một hoặc một số Cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu phát hành dưới hình thức chứng chỉ có thể là cổ phiếu ghi danh hoặc không ghi danh.

1.14. "**Cổ đông**" là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu trực tiếp, gián tiếp ít nhất một Cổ phần đã phát hành của Ngân hàng, đã đăng ký tên trong sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng với tư cách người nắm giữ (các) Cổ phần.

1.15. "**Cổ đông lớn**" là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn Cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.

1.16. "**Sở hữu gián tiếp**" là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn Cổ phần của Ngân hàng thông qua người có liên quan hoặc thông qua ủy thác đầu tư.

1.17. "**Sổ đăng ký cổ đông**" là một tài liệu bằng văn bản giấy hoặc tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Ngân hàng được quy định tại Điều 18 của Điều lệ này.

1.18. "**Cổ phiếu quỹ**" là cổ phiếu của chính Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại bằng nguồn vốn hợp pháp theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

1.19. "**Cổ tức**" là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi Cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.

1.20. "**Người điều hành**" bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các thành viên Ban điều hành, Giám đốc chi nhánh và các chức danh khác do Hội đồng quản trị quy định bổ sung trong từng thời kỳ.

1.21. "**Người Quản lý**" là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng.

1.22. "**Thành viên Hội đồng quản trị độc lập**" là thành viên Hội đồng quản trị đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ này.

1.23. "**Người có liên quan**" là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với một tổ chức, cá nhân khác, thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 28 Điều 4 Luật các Tổ chức tín dụng.

1.24. "**Công ty có liên quan**" là doanh nghiệp do Ngân hàng nắm giữ một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ, bao gồm nhưng không giới hạn bởi: Công ty con và Công ty liên kết.

1.25. "**Công ty liên kết**" là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và Người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn Cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là Công ty con của Ngân hàng.

1.26. "**Công ty con**" của Ngân hàng là công ty thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và Người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc vốn Cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;

b) Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của công ty đó;

c) Ngân hàng có quyền quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó;

d) Ngân hàng và Người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó.

1.27. "**Ngân hàng Nhà nước**" hoặc "**NHNN**" có nghĩa là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1.28. **"Phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt"** hay **"Phương án cơ cấu lại"** là một trong các phương án sau đây:

a) Phương án phục hồi;

b) Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp;

c) Phương án giải thể;

d) Phương án chuyển giao bắt buộc;

e) Phương án phá sản.

1.29. **"Người có quan hệ gia đình"** bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng.

1.30. **"Giấy tờ pháp lý của cá nhân"** là một trong các loại giấy tờ sau đây: thẻ Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác.

1.31. **"Giấy tờ pháp lý của tổ chức"** là một trong các loại giấy tờ sau đây: Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tài liệu tương đương khác.

2. Các quy định chung

2.1. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả văn bản hướng dẫn, sửa đổi hoặc văn bản pháp luật thay thế của chúng.

2.2. Các tiêu đề được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới cấu trúc, nội dung của Điều lệ này.

2.3. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật các Tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành (nếu không mâu thuẫn với chủ thể và ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Mục 2 – Tên gọi, trụ sở, mục tiêu và phạm vi hoạt động

Điều 2. Tên gọi, hình thức, trụ sở chính, đại diện theo pháp luật, mạng lưới hoạt động và thời gian hoạt động

Ngân hàng được phép hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 279/GP-NHNN ngày 16 tháng 9 năm 2013 và các giấy phép/chấp thuận/phê duyệt bổ sung, điều chỉnh sau đó do Thống đốc NHNN cấp.

Ngân hàng có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam với thông tin cụ thể:

1. Tên của Ngân hàng

Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Tên gọi tắt bằng Tiếng Việt: Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam

Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank

Tên viết tắt: PVcomBank

Tên giao dịch: Vietnam Public Bank

2. Trụ sở chính: Số 22 phố Ngô Quyền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024. 3942 6800 Fax: 024. 3942 6796/ 97

Trang web: http://www.pvcombank.com.vn

3. Hình thức doanh nghiệp

Ngân hàng được tổ chức dưới hình thức Ngân hàng Thương mại cổ phần. Vốn điều lệ của Ngân hàng do các cổ đông đóng góp.

Ngân hàng có con dấu riêng và tài khoản riêng mở tại NHNN và các tổ chức tín dụng trong nước, nước ngoài theo quy định của NHNN. Ngân hàng có Bảng cân đối tài sản và các quỹ theo quy định của pháp luật.

4. Hệ thống mạng lưới của Ngân hàng

Các Đơn vị thuộc hệ thống mạng lưới của Ngân hàng gồm: các chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, hiện diện thương mại, Hội sở chính, Công ty con và các công ty liên kết do Ngân hàng góp vốn, mua cổ phần và các hình thức khác phù hợp quy định Pháp luật.

Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, hiện diện thương mại, Công ty con của Ngân hàng được thành lập theo yêu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, phù hợp quy định của NHNN và có đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Chi nhánh, Văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, hiện diện thương mại của Ngân hàng mở tại nước ngoài khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài chấp thuận.

5. Các cơ quan quản lý và điều hành Ngân hàng

5.1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng.

5.2. Hội đồng quản trị là cơ quan thường trực của Đại hội đồng cổ đông, chịu trách nhiệm quản trị Ngân hàng giữa hai kỳ đại hội.

5.3. Ban Kiểm soát là cơ quan đại diện cổ đông, thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị của Ngân hàng.

5.4. Thường trực Hội đồng quản trị và các Ủy ban của Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị cử ra, có trách nhiệm giải quyết những công việc liên quan đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thuộc quyền hạn của Hội đồng quản trị giữa hai kỳ họp.

5.5. Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm/thuê, có trách nhiệm điều hành hoạt động của Ngân hàng, phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ này.

5.6. Giúp việc cho Tổng Giám đốc có các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính/Kế toán trưởng, các Khối/Phòng ban chức năng tại Hội sở chính.

6. Đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

7. Tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng

Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Ngân hàng hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam, Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, các quy định của Đảng Cộng sản Việt Nam, các quy định tại Điều lệ này và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng.

Các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội khác trong Ngân hàng hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật, Điều lệ và quy định của các tổ chức đó, các quy định tại Điều lệ này và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng.

8. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng: 99 năm kể từ ngày được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng có thể được gia hạn theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được NHNN chấp thuận.

Điều 3. Mục tiêu, nội dung hoạt động của Ngân hàng

1. Nội dung hoạt động của Ngân hàng

Ngân hàng tiến hành các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do NHNN cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này phù hợp với các quy định của Pháp luật, cụ thể trong các lĩnh vực sau:

- Huy động vốn;
- Cấp tín dụng;
- Kinh doanh và cung ứng các dịch vụ ngân hàng, các sản phẩm phái sinh;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. Mục tiêu của Ngân hàng

Xây dựng Ngân hàng trở thành một ngân hàng thương mại đa năng trên nền tảng công nghệ hiện đại và là một trong những tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, hiệu quả, uy tín hàng đầu trên cơ sở hệ thống quy trình tiên tiến và chuẩn mực.

Tối đa hóa, gia tăng lợi nhuận, đầu tư cho phát triển, hướng tới phát triển bền vững, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế đất nước.

3. Những thay đổi trong nội dung hoạt động của Ngân hàng phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Ngân hàng có quyền trong hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, chấp thuận của NHNN và các quy định cụ thể tại Điều lệ này.

2. Ngân hàng có quyền từ chối quan hệ tín dụng, các quan hệ kinh doanh khác với khách hàng nếu thấy không đủ điều kiện, không đem lại hiệu quả kinh tế, không có khả năng thu hồi vốn, hoặc các quan hệ này trái pháp luật.

3. Ngân hàng tự chủ về tài chính, chủ động trong kinh doanh, bảo đảm chi phí và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, về sự tăng trưởng và bảo toàn vốn của Ngân hàng.

4. Ngân hàng có quyền từ chối cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi, tiền vay, tài sản và thông tin liên quan đến tài sản của khách hàng và bí mật hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc được sự chấp thuận của khách hàng theo quy định pháp luật hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5. Ngân hàng được trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng khác về hoạt động

ngân hàng và về khách hàng, được NHNN cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động ngân hàng của những khách hàng có quan hệ với Ngân hàng phù hợp quy định pháp luật.

6. Ngân hàng có thể tiến hành các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phê chuẩn theo quy định tại Điều lệ này, phù hợp Luật các Tổ chức tín dụng và hướng dẫn của NHNN.

7. Ngân hàng có phạm vi kinh doanh và hoạt động cả trong nước và ngoài nước.

CHƯƠNG II. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do NHNN cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 5. Hoạt động ngân hàng

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.

3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

3.1. Cho vay;

3.2. Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

3.3. Bảo lãnh ngân hàng;

3.4. Phát hành thẻ tín dụng;

3.5. Bao thanh toán trong nước, bao thanh toán quốc tế.

4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.

6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:

6.1. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

6.2. Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế.

7. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

8. Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

9. Mở tài khoản:

9.1. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc;

9.2. Mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác;

9.3. Mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

10. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán:

10.1. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;

10.2. Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế.

11. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

12. Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

13. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

14. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

15. Các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật:

15.1. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

15.2. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;

15.3. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;

15.4. Dịch vụ môi giới tiền tệ;

15.5. Kinh doanh vàng;

15.6. Hoạt động mua nợ;

15.7. Ví điện tử.

16. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

17. Các nội dung hoạt động được phép khác theo quy định của pháp luật và Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng cập nhật trong từng thời kỳ.

Điều 6. Hoạt động đầu tư

1. Ngân hàng được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để thực hiện các hoạt động đầu tư sau đây:

1.1. Thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

b) Cho thuê tài chính;

c) Bảo hiểm.

1.2. Thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

1.3. Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán,

phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

b) Lĩnh vực khác không quy định tại tiết a điểm 1.3 này.

1.4. Ngân hàng, công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.

1.5. Việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại điểm 1.1, 1.2 khoản 1 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng theo quy định tại tiết b điểm 1.3 khoản 1 Điều này phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước.

2. Các hoạt động đầu tư khác phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 7. Kinh doanh bất động sản

Ngân hàng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng;

2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của Ngân hàng;

3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, Ngân hàng phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này để bảo đảm tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định quy định tại Điều 140 của Luật các Tổ chức tín dụng.

Điều 8. Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và theo quy định của NHNN; thực hiện phân loại tài sản và trích lập dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 9. Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán quốc tế trong hoạt động ngân hàng

1. Ngân hàng áp dụng điều ước quốc tế có liên quan đến hoạt động ngân hàng mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia, phù hợp với mục tiêu hoạt động của Ngân hàng và quy định của pháp luật;

2. Ngân hàng có thể thỏa thuận với khách hàng áp dụng tập quán quốc tế có liên quan đến hoạt động ngân hàng, nếu tập quán đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, phù hợp với mục tiêu hoạt động của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Mục 1 - Vốn điều lệ

Điều 10. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm đăng ký Điều lệ này là 9.000.000.000.000 VNĐ (Chín nghìn tỷ đồng Việt Nam).

2. Vốn điều lệ của Ngân hàng được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

3. Ngân hàng đảm bảo mức Vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

4. Vốn điều lệ được sử dụng vào các mục đích và theo tỷ lệ quy định của Pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn các mục đích sau:

4.1. Mua, đầu tư vào tài sản cố định của Ngân hàng không quá tỷ lệ quy định của pháp luật;

4.2. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật;

4.3. Thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định của pháp luật;

4.4. Cấp tín dụng;

4.5. Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Vốn điều lệ của Ngân hàng có thể thay đổi theo từng thời kỳ, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp quy định của NHNN, của pháp luật về việc thay đổi Vốn điều lệ. Số Vốn điều lệ mới sau khi được đăng ký theo quy định của pháp luật được xem là sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều này.

Điều 11. Thay đổi Vốn điều lệ

1. Việc thay đổi Vốn điều lệ của Ngân hàng (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi Vốn điều lệ theo quy định của pháp luật hiện hành. Ngân hàng phải đảm bảo rằng Điều lệ này và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi một cách hợp pháp để phản ánh việc tăng, giảm Vốn điều lệ.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi Vốn điều lệ thực hiện theo quy định của NHNN.

3. Các hình thức tăng Vốn điều lệ của Ngân hàng:

3.1. Phát hành thêm Cổ phần ra công chúng hoặc phát hành Cổ phần riêng lẻ, kể cả trường hợp phát hành Cổ phần để trả cổ tức hoặc để tăng vốn, hoặc cơ cấu lại nợ theo hình thức chuyển nợ thành vốn góp Cổ phần theo thỏa thuận của Ngân hàng và các chủ nợ;

3.2. Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi đã phát hành thành Cổ phần (nếu có);

3.3. Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung tăng Vốn điều lệ theo quy định của pháp luật;

3.4. Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật;

4. Các hình thức giảm Vốn điều lệ:

4.1. Ngân hàng mua lại và hủy bỏ một số lượng cổ phần đã phát hành có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh giảm;

4.2. Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Việc giảm Vốn điều lệ của Ngân hàng phải đảm bảo Vốn điều lệ sau khi giảm không được thấp hơn vốn pháp định của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật và phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

6. Sau khi đã thay đổi Vốn điều lệ theo văn bản chấp thuận của các cơ quan quản lý nhà nước, Ngân hàng thực hiện các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và công bố nội dung thay đổi đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

7. Hội đồng quản trị Ngân hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện để chấp thuận cho cổ đông góp vốn theo quy định của NHNN và Điều lệ của Ngân hàng.

Mục 2 - Cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu

Điều 12. Cổ phần

1. Mỗi Cổ phần của Ngân hàng có mệnh giá là 10.000 VNĐ (bằng chữ: Mười nghìn đồng). Số lượng Cổ phần của Ngân hàng bằng Vốn điều lệ chia cho mệnh giá Cổ phần.

2. Toàn bộ Cổ phần của Ngân hàng vào ngày đăng ký Điều lệ này là Cổ phần phổ thông.

3. Ngân hàng có thể có cổ phần ưu đãi cổ tức. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của Cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Ngân hàng và chỉ được trả khi Ngân hàng có lãi. Trường hợp Ngân hàng kinh doanh thua lỗ hoặc có lãi nhưng không đủ để chia cổ tức cố định thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp theo. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng do Đại hội đồng cổ đông quyết định và được ghi trên cổ phiếu của Cổ phần ưu đãi cổ tức. Tổng giá trị mệnh giá của Cổ phần ưu đãi cổ tức tối đa bằng 20% vốn điều lệ của Ngân hàng.

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý, người điều hành khác của Ngân hàng không được mua Cổ phần ưu đãi cổ tức do Ngân hàng phát hành. Người được mua Cổ phần ưu đãi cổ tức do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4. Cổ đông sở hữu Cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền như Cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

5. Mỗi Cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

6. Trường hợp cổ đông góp vốn bằng tài sản, thì phải là tài sản cần thiết phục vụ trực tiếp hoạt động kinh doanh của Ngân hàng được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Việc định giá tài sản góp vốn, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền sở hữu các tài sản này thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu. Hội đồng quản trị là cơ quan có thẩm quyền định giá tài sản góp vốn vào Ngân hàng và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác đối với giá trị tài sản góp vốn.

Điều 13. Chào bán Cổ phần

1. Khi Ngân hàng tăng Vốn điều lệ, Đại hội đồng cổ đông thông qua Phương án tăng Vốn điều lệ. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán Cổ phần. Giá chào bán Cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách kế toán của Cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

1.1. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được chấp thuận của số Cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết;

1.2. Cổ phần chào bán cho tất cả Cổ đông theo tỷ lệ sở hữu Cổ phần hiện có của họ ở Ngân hàng.

1.3. Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó nếu được chấp thuận của số Cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Cổ phần của Ngân hàng có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản hợp pháp khác theo quy định tại Điều lệ này và theo các quy định của pháp luật.

3. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các Cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ phần phổ thông của họ trong Ngân hàng, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quy định khác. Trường hợp Ngân hàng phát hành thêm Cổ phần và chào bán số Cổ phần đó cho tất cả Cổ đông theo tỷ lệ sở hữu Cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng thì sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua Cổ phần của mình cho người khác theo quy định của pháp luật.

5. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua Cổ phần được ghi đúng, ghi đủ vào Sổ đăng ký cổ đông theo quy định tại Điều lệ này; kể từ thời điểm đó, người mua Cổ phần trở thành Cổ đông của Ngân hàng.

6. Sau khi Cổ phần được thanh toán đầy đủ, các thông tin về cổ đông quy định tại Điều lệ này được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu Cổ phần của cổ đông đó tại Ngân hàng. Việc chào bán Cổ phần của Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và các quy định của NHNN.

7. Hội đồng quản trị Ngân hàng quy định về điều kiện, thủ tục, hồ sơ mua Cổ phần tại Ngân hàng phù hợp với quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN.

Điều 14. Mua lại Cổ phần

1. Mua lại Cổ phần theo quyết định của Ngân hàng

Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng số Cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1.1. Hội đồng quản trị Ngân hàng có quyền quyết định mua lại không quá 10% (mười phần trăm) tổng số Cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 (mười hai) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại Cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

1.2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại Cổ phần. Đối với Cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và các Cổ đông có liên quan không có thỏa thuận nào khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

1.3. Ngân hàng có thể mua lại Cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ phần của họ trong Ngân hàng theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Quyết định mua lại Cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số Cổ phần và loại Cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán Cổ phần của họ cho Ngân hàng.

b) Cổ đông đồng ý bán lại Cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán Cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số Cổ phần sở hữu và số Cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại Cổ phần trong thời hạn nêu trên.

2. Mua lại Cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

2.1. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại Cổ phần của mình. Yêu

cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng Cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải gửi đến được Ngân hàng trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

2.2. Ngân hàng phải mua lại Cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều này với giá thị trường hoặc giá thỏa thuận trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

3. Điều kiện mua lại Cổ phần của cổ đông và xử lý các Cổ phần được mua lại

3.1. Ngân hàng chỉ được mua lại Cổ phần của cổ đông theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số Cổ phần được mua lại Ngân hàng vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của Vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định. Trường hợp mua lại Cổ phần dẫn đến việc giảm Vốn điều lệ của Ngân hàng thì phải được NHNN chấp thuận trước bằng văn bản.

3.2. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu Cổ phần đã được mua lại được tiêu hủy bằng phương thức phù hợp ngay sau khi Cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng.

3.3. Sau khi thanh toán hết số Cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Ngân hàng giảm hơn 10% (mười phần trăm) thì Ngân hàng phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thanh toán hết số Cổ phần được mua lại.

Điều 15. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả Cổ phần đều được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác hoặc các cam kết, thỏa thuận bằng văn bản phù hợp với quy định pháp luật.

2. Hội đồng quản trị quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển nhượng Cổ phần phù hợp với các quy định của pháp luật. Việc chuyển nhượng Cổ phần được thực hiện bằng văn bản. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu Cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.

3. Các trường hợp chuyển nhượng Cổ phần sau đây phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi chuyển nhượng:

3.1. Chuyển nhượng Cổ phần của cổ đông lớn;

3.2. Chuyển nhượng Cổ phần dẫn đến cổ đông lớn trở thành cổ đông thường và ngược lại.

4. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng không được chuyển nhượng Cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ, việc chuyển nhượng Cổ phần kể từ thời điểm không đảm nhiệm chức danh phải tuân theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời gian đang xử lý hậu quả theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước do trách nhiệm cá nhân, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng Cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:

5.1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định pháp luật;

5.2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc bị buộc chuyển nhượng Cổ phần theo quyết định của Tòa án;

5.3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc chuyển nhượng Cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Việc chuyển nhượng Cổ phần của Ngân hàng sau khi niêm yết được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; đồng thời các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc phải đảm bảo tỷ lệ sở hữu Cổ phần theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Thừa kế Cổ phần

1. Việc thừa kế Cổ phần thực hiện theo quy định của Điều lệ này, pháp luật về thừa kế và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Sau khi xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp, người thừa kế thực hiện đăng ký Cổ phần được thừa kế vào sổ đăng ký cổ đông và trở thành cổ đông của Ngân hàng, được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế, phù hợp với quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

3. Người thừa kế Cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và người quản lý khác được sở hữu Cổ phần nhưng không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và các chức danh quản lý tương ứng.

Điều 17. Tỷ lệ sở hữu Cổ phần

1. Một Cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 5% (năm phần trăm) Vốn điều lệ của Ngân hàng.

2. Một Cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 15% (mười lăm phần trăm) Vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ các trường hợp theo quy định của pháp luật.

3. Cổ đông và người có liên quan của Cổ đông đó không được sở hữu Cổ phần vượt quá 20% (hai mươi phần trăm) Vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ các trường hợp theo quy định của pháp luật. Cổ đông lớn của Ngân hàng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.

4. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua Cổ phần của Ngân hàng.

5. Tỷ lệ giới hạn sở hữu Cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đối với Cổ phần của Ngân hàng được xác định theo quy định của Pháp luật có liên quan.

Điều 18. Sổ đăng ký Cổ đông

1. Sổ đăng ký cổ đông phải được lập và lưu giữ dưới dạng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này từ khi Ngân hàng được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;

1.2. Tổng số Cổ phần được quyền chào bán, loại Cổ phần được quyền chào bán;

1.3. Tổng số Cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn Cổ phần đã góp;

1.4. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ

đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

1.5. Số lượng Cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký Cổ phần.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông.

3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Ngân hàng để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông. Ngân hàng phải cập nhật kịp thời thay đổi Cổ đông trong Sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của Cổ đông có liên quan.

Điều 19. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số Cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1.1. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;

1.2. Số lượng Cổ phần và loại Cổ phần;

1.3. Mệnh giá mỗi Cổ phần và tổng mệnh giá số Cổ phần ghi trên cổ phiếu;

1.4. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

1.5. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng (đối với cổ phiếu phát hành dưới dạng chứng chỉ);

1.6. Số đăng ký tại Sổ đăng ký cổ đông và ngày phát hành cổ phiếu;

1.7. Các nội dung khác theo quy định của Pháp luật.

2. Trường hợp có sai sót do lỗi của Ngân hàng trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Ngân hàng phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng.

3. Bất kỳ người nào có tên ghi trong Sổ đăng ký cổ đông sẽ được cấp giấy chứng nhận sở hữu Cổ phần sau khi mua hoặc nhận Cổ phần chuyển nhượng theo quy định của Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Các Cổ phần do thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, các cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) Tổng số Cổ phần của Ngân hàng và cổ đông nước ngoài sở hữu phải được đăng ký/báo cáo và công bố thông tin theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp cổ phiếu bằng chứng chỉ bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác, cổ đông phải báo ngay cho Ngân hàng bằng văn bản và được Ngân hàng cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó với điều kiện cổ đông phải thanh toán mọi chi phí liên quan cho Ngân hàng. Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

3.1. Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

3.2. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

5. Cổ phiếu của Ngân hàng không được dùng để cầm cố tại chính Ngân hàng.

6. Trong trường hợp phát hành cổ phiếu dưới dạng chứng chỉ, Ngân hàng phải phát hành cổ phiếu cho các cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày cổ đông

thanh toán đủ cổ phần cam kết mua trong trường hợp Ngân hàng tăng vốn điều lệ.

7. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số Cổ phần trong Cổ phiếu được phát hành dưới dạng chứng chỉ, Cổ phiếu cũ sẽ bị hủy bỏ và Ngân hàng sẽ cấp miễn phí chứng chỉ Cổ phiếu mới ghi nhận số Cổ phần còn lại.

8. Ngân hàng có thể phát hành Cổ phiếu dưới hình thức bút toán ghi sổ. Hội đồng quản trị có thể ban hành văn bản quy định việc phát hành, chuyển nhượng và các vấn đề liên quan đến các loại Cổ phiếu này theo quy định của Pháp luật.

Điều 20. Phát hành trái phiếu

Việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác của Ngân hàng phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật các Tổ chức tín dụng, quy định của NHNN và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 21. Đại diện cổ đông

1. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số Cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp Cổ đông không xác định số Cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số Cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Ngân hàng và chỉ có hiệu lực đối với Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1.1. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông;

1.2. Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;

1.3. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;

1.4. Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện;

1.5. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.

2. Cổ đông là cá nhân có thể tự mình hoặc ủy quyền cho một người khác, có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi, để thực hiện các quyền của Cổ đông theo quy định của pháp luật.

3. Việc Cổ đông cử hoặc thay thế người đại diện tại Ngân hàng phải được lập thành văn bản, có chữ ký của người ủy quyền (đối với Cổ đông cá nhân), hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân (đối với Cổ đông tổ chức) và gửi cho Hội đồng quản trị Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp Cổ đông là tổ chức sáp nhập, hợp nhất, hoặc được kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, thì Cổ đông tổ chức mới phải gửi Ngân hàng các văn bản pháp lý về việc sáp nhập, hợp nhất, hoặc kế thừa quyền và/hoặc nghĩa vụ đó. Hội đồng quản trị đối chiếu với các quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật để giải quyết các vấn đề về Cổ đông, người đại diện và Cổ phần.

5. Trường hợp Cổ đông là tổ chức giải thể thì Cổ phần của Cổ đông này phải được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

6. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức phải có các tiêu chuẩn và

điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Cổ đông là tổ chức phải chịu trách nhiệm về việc cử người đại diện theo ủy quyền đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định. Trong trường hợp cử người đại diện không đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định mà gây thiệt hại cho Ngân hàng và/hoặc cổ đông khác thì phải bồi thường cho Ngân hàng và/hoặc cổ đông bị thiệt hại.

CHƯƠNG IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Mục 1 – Cơ cấu tổ chức quản lý

Điều 22. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng bao gồm:

1. Đại hội đồng Cổ đông;
2. Hội đồng quản trị; Thường trực Hội đồng quản trị;
3. Ban Kiểm soát;
4. Tổng Giám đốc.

Mục 2 – Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông

Điều 23. Cổ đông

1. Ngân hàng có tối thiểu 100 (một trăm) Cổ đông (trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật), gồm các Cổ đông là tổ chức và Cổ đông là cá nhân theo quy định của NHNN. Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông phải đảm bảo theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông của Ngân hàng là tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp theo pháp luật Việt Nam hoặc là cá nhân mang quốc tịch Việt Nam và phải đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật, không thuộc những đối tượng bị cấm theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ được mua Cổ phần của Ngân hàng và trở thành Cổ đông của Ngân hàng khi đáp ứng đủ các điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Tại thời điểm ban hành Điều lệ này, tất cả các Cổ đông của Ngân hàng là cổ đông phổ thông.

Điều 24. Quyền hạn của Cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông của Ngân hàng có các quyền sau:

1.1. Tham dự họp, phát biểu và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Mỗi Cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

1.2. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

1.3. Được ưu tiên mua Cổ phần mới khi Ngân hàng tăng Vốn điều lệ theo tỷ lệ số Cổ phần hiện có của mỗi Cổ đông. Việc chào bán Cổ phần mới được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Điều lệ này.

1.4. Được chuyển nhượng Cổ phần cho Cổ đông khác của Ngân hàng hoặc tổ chức/cá nhân khác không phải là Cổ đông hoặc bán lại Cổ phần cho Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này, phù hợp với các quy định của Pháp luật và NHNN.

1.5. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin trong danh sách Cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác.

1.6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

1.7. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.

1.8. Khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần các tài sản còn lại tương ứng với số Cổ phần góp vào Ngân hàng theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản.

1.9. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ bất thường theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật các Tổ chức tín dụng. Trình tự, thủ tục yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường thực hiện theo quy định tại Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số Cổ phần phổ thông của Ngân hàng trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp và Điều 41, Điều 42 Điều lệ này.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số Cổ phần phổ thông của Ngân hàng trở lên có các quyền quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp.

Điều 25. Nghĩa vụ của Cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1.1. Thanh toán đủ số Cổ phần cam kết mua theo đúng quy định của Hội đồng quản trị về đợt phát hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ngân hàng về tính hợp pháp của nguồn vốn mua, nhận chuyển nhượng Cổ phần của Ngân hàng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng; không được góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;

1.2. Không được rút vốn Cổ phần dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm Vốn điều lệ của Ngân hàng;

1.3. Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng;

1.4. Chấp hành các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị;

1.5. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi số vốn đã góp;

1.6. Chịu trách nhiệm về tính xác thực của mọi thông tin cung cấp cho Ngân hàng;

1.7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác, thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Ngân hàng;

1.8. Bảo mật các thông tin được Ngân hàng cung cấp theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp

1.9. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin về chủ sở hữu thực sự của số Cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư, trong trường hợp Ngân hàng phát hiện Cổ đông không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự, Ngân hàng có quyền đình chỉ các quyền Cổ đông của các Cổ đông này liên quan đến số Cổ phần không công khai chủ sở hữu thực sự.

Điều 26. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Ngân hàng và tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần, trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc muộn hơn đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

3. Đại hội đồng cổ đông thường niên được Hội đồng quản trị triệu tập và tổ chức tại Việt Nam; địa điểm cụ thể do Hội đồng quản trị quyết định căn cứ vào tình hình thực tế. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được pháp luật và Điều lệ này quy định. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên để tư vấn việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường trong các trường hợp sau:

4.1. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng.

4.2. Khi số thành viên của Hội đồng quản trị hoặc số thành viên của Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại Điều lệ này hoặc quy định của Pháp luật có liên quan;

4.3. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu trên 10% tổng số Cổ phần phổ thông của Ngân hàng trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường bằng một văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng Cổ phần và thời điểm đăng ký Cổ phần của từng cổ đông, tổng số Cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số Cổ phần của Ngân hàng, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông (văn bản kiến nghị có chữ ký của các Cổ đông/người đại diện hợp pháp của Cổ đông có liên quan). Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ chứng minh lý do kiến nghị phù hợp với quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật;

4.4. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;

4.5. Theo yêu cầu của NHNN.

5. Hội đồng quản trị phải triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp quy định tại điểm 4.2 khoản 4 Điều này hoặc ngày nhận được yêu cầu triệu tập họp quy định tại điểm 4.3 và điểm 4.4 khoản 4 Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Ngân hàng.

6. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, thì trong vòng 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát sẽ thay thế Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này và quy định của Pháp luật;

7. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 6 Điều này, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông có yêu cầu quy định tại

điểm 4.3 khoản 4 của Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

8. Tất cả các chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành Đại hội đồng cổ đông sẽ do Ngân hàng thanh toán vì mục đích rõ ràng, các chi phí đó sẽ không bao gồm chi phí mà Cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, như chi phí ăn ở, đi lại và các chi phí liên quan khác.

Điều 27. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

1.1. Các quyền và nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật các Tổ chức tín dụng.

1.2. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp.

2. Trong trường hợp các quyền và nhiệm vụ quy định tại Luật Doanh nghiệp có mâu thuẫn với Luật các Tổ chức tín dụng thì áp dụng theo Luật các Tổ chức tín dụng.

Điều 28. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, pháp nhân khác dự họp Đại hội đồng cổ đông hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của Ngân hàng, trong đó phải nêu rõ tên cá nhân, pháp nhân được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền. Cá nhân, pháp nhân được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền và cung cấp các giấy tờ pháp lý cần thiết khác khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Nếu người đại diện dự họp không cung cấp đủ các giấy tờ pháp lý cần thiết để xác định tư cách người đại diện hợp pháp của cổ đông thì Người triệu tập họp có quyền từ chối việc đăng ký dự họp.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

3.1. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

3.2. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

3.3. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

4. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp Ngân hàng nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

5. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

5.1. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

5.2. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

5.3. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc

hình thức điện tử khác;

5.4. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

5.5. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định của Hội đồng quản trị khi triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông (nếu có).

Điều 29. Danh sách cổ đông có quyền dự họp

1. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông. Ngân hàng phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 (hai mươi) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.

2. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ tên, địa chỉ liên hệ, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng Cổ phần mỗi loại của từng Cổ đông, mã số và ngày đăng ký Cổ đông hoặc mã số lưu ký chứng khoán theo quy định của đơn vị quản lý Cổ đông được chỉ định.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

4. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ.

Điều 30. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau:

1.1. Lập một danh sách các Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết như quy định tại Điều 29 của Điều lệ này, chương trình họp và các tài liệu phù hợp với quy định pháp luật và các quy định của Ngân hàng;

1.2. Khẳng định thời gian và địa điểm đại hội;

1.3. Thông báo cho tất cả các Cổ đông về Đại hội đồng cổ đông và gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông cho các Cổ đông.

2. Gửi giấy mời họp và tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông:

2.1. Giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin hợp lý về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các Cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của Cổ đông hoặc tới địa chỉ do Cổ đông đó cung cấp.

2.2. Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm Giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông, Giấy mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

c) Phiếu biểu quyết;

d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

2.3. Giấy mời họp và tài liệu phải được gửi đến tất cả Cổ đông có quyền dự họp chậm nhất nhất là 21 (hai mươi mốt) ngày trước ngày khai mạc Đại hội đồng Cổ đông.

3. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số Cổ phần của Ngân hàng trở lên có quyền kiến nghị các vấn đề cần đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ngân hàng chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên Cổ đông, số lượng Cổ phần của Cổ đông, số và ngày đăng ký Cổ đông tại Ngân hàng, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp, kèm theo là tài liệu chứng minh quyền được kiến nghị của người kiến nghị.

4. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 3 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

4.1. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 3 Điều này;

4.2. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

4.3. Những vấn đề không phù hợp với quy định tại Điều lệ này và không phù hợp với các quy định của pháp luật.

4.4. Người kiến nghị không xuất trình đủ các tài liệu chứng minh quyền được kiến nghị cho Ngân hàng.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 3 Điều này vào dự kiến Chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

6. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 31. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số Cổ đông và những người được ủy quyền dự họp đại diện trên 50% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết của Ngân hàng.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Theo đề nghị của Chủ tọa, Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp quy định tại Điều lệ này.

Điều 32. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Ngân hàng phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề biểu quyết trong chương trình họp, trong đó có ghi rõ các mục biểu quyết gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến để các Cổ đông thực hiện quyền biểu quyết.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ toạ công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;

3. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia và biểu quyết sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho Cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu 01 người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu ra chủ tọa cuộc họp trong số những người đến dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp.

5. Chủ tọa cử một hay một số người làm Thư ký lập Biên bản họp Đại hội, đề cử Ban kiểm phiếu để Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với quy định của pháp luật.

6. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

6.1. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

6.2. Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

6.3. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;

6.4. Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của Đại hội được tiến hành một cách hợp lệ. Đại hội đồng cổ đông họp lại sẽ chỉ giải quyết các công việc lẽ ra đã được giải quyết một cách hợp pháp tại Đại hội bị hoãn trước đó.

6.5. Hoãn khi có yêu cầu nhất trí của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết.

6.6. Thời gian hoãn tối đa đối với các trường hợp nêu tại khoản 6 Điều này không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

7. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 6 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

8. Chủ tọa của Đại hội hoặc Thư ký Đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một các hợp lệ và có trật tự theo đúng Chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

9. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông có thể yêu cầu các Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, người triệu tập Đại hội đồng cổ đông sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất Cổ đông hoặc đại diện nói trên ra khỏi cuộc họp.

10. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông, sau khi xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:

10.1. Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng cổ đông;

10.2. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;

10.3. Tạo điều kiện cho Cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

11. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, người triệu tập Đại hội đồng cổ đông khi xác định địa điểm đại hội có thể:

11.1. Thông báo rằng Đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó ("Địa điểm chính của đại hội");

11.2. Bố trí, tổ chức để những Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của Đại hội có thể đồng thời tham dự Đại hội;

11.3. Thông báo về việc tổ chức đại hội mà không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều này.

12. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi Cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của Đại hội.

Điều 33. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

4. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề quy định tại các điểm a, d, e và r khoản 2 Điều 59 Luật các Tổ chức tín dụng phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

5. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp theo một trong các điều kiện sau đây:

5.1. Được số Cổ đông đại diện trên 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp chấp thuận, trừ trường hợp quy định tại điểm 5.3 khoản 5 Điều này;

5.2. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại khoản 8 Điều 41 và khoản 1 Điều 42 của Điều lệ này.

5.3. Được số Cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp chấp thuận, đối với một số vấn đề sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng;

b) Thông qua phương án thay đổi mức Vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán Cổ phần, bao gồm loại Cổ phần và số lượng Cổ phần mới sẽ chào bán;

c) Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 20% trở lên so với Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

d) Quyết định chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Toà án mở thủ tục phá sản Ngân hàng.

6. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số Cổ đông đại diện trên 51% (năm mươi mốt phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận, trừ trường hợp quy định tại điểm 5.3 khoản 5 Điều này.

Điều 34. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều 149 Luật Doanh nghiệp, cụ thể:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

3.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

3.2. Mục đích lấy ý kiến;

3.3. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy tờ pháp lý của Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của Cổ đông tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức; số lượng Cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông;

3.4. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

3.5. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

3.6. Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Ngân hàng;

3.7. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền;

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Ngân hàng theo một trong các hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

4.1. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

4.2. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

4.3. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban Kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

5.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp.

5.2. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định.

5.3. Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết.

5.4. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề.

5.5. Các quyết định đã được thông qua.

5.6. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng,người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

5.7. Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu, Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các Cổ đông hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng, tất cả các nghị quyết phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 35. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản Đại hội đồng cổ đông và gửi cho tất cả các Cổ đông hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong vòng 15 (mười lăm) ngày khi Đại hội đồng cổ đông kết thúc. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung Biên bản. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các Cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng phù hợp quy định pháp luật và Điều lệ này.

2. Các nội dung khác liên quan đến Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều 150 Luật Doanh nghiệp, cụ thể:

2.1 Tên, địa chỉ, trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng;

2.2 Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

2.3 Chương trình và nội dung cuộc họp;

2.4 Họ, tên Chủ tọa và Thư ký;

2.5 Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

2.6 Số Cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp, Phụ lục Danh sách đăng ký cổ đông, đại diện Cổ đông dự họp với số Cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

2.7 Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

2.8 Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

2.9 Họ tên, chữ ký của Chủ tọa và Thư ký cuộc họp.

Trường hợp Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bàn họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến NHNN.

5. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác.

Điều 36. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, Cổ đông hoặc cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông, có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Điều lệ này và quy định pháp luật (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 Điều lệ này); hoặc

2. Nội dung nghị quyết vi phạm quy định Điều lệ này hoặc quy định pháp luật.

Mục 3 - Điều khoản chung của Hội đồng quản trị, Thường trực Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc

Điều 37. Nhiệm vụ chung

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị cử ra Thường trực Hội đồng quản trị để thường xuyên nắm tình hình hoạt động và xử lý các vấn đề vượt thẩm quyền của Tổng Giám đốc trong điều hành hoạt động của Ngân hàng giữa hai kỳ họp Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị có các Ủy ban của Hội đồng quản trị để giúp việc trong một số lĩnh vực liên quan, phù hợp quy định của pháp luật.

3. Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4. Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp

luật về việc điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng theo nhiệm vụ quyền hạn phù hợp quy định của pháp luật và Điều lệ này.

5. Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát và các thành viên khác trong Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng được bầu, bổ nhiệm phải được NHNN chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và chức danh tương đương của Ngân hàng:

1.1. Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

1.2. Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

1.3. Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;

1.4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;

1.5. Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định pháp luật hoặc bị cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan pháp luật xác định người đó có sai phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

1.6. Không đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn theo quy định của Ngân hàng và/hoặc NHNN;

1.7. Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc không được là thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

1.8. Người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị không được là Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

1.9. Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

1.10. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty con của Ngân hàng:

2.1. Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

2.2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;

2.3. Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

2.4. Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xoá án tích;

2.5. Cán bộ, công chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng;

2.6. Sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng;

2.7. Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

3. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Ngân hàng.

Điều 39. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

1. Thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng:

1.1. Không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

1.2. Không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác (trừ trường hợp tổ chức này là công ty con của Ngân hàng) hoặc là thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng đó;

1.3. Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là người điều hành của Ngân hàng và không được đồng thời là người điều hành của tổ chức tín dụng khác;

1.4. Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác;

1.5. Các trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng:

2.1. Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành, nhân viên của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của Doanh nghiệp đó;

2.2. Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban Kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành tại Ngân hàng;

2.3. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của tổ chức tín dụng khác.

3. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng:

3.1. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của Ngân hàng.

3.2. Tổng Giám đốc của Ngân hàng không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng

thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

3.3. Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng không được đồng thời là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

Điều 40. Đương nhiên mất tư cách

1. Các trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc:

1.1. Mất năng lực hành vi dân sự hoặc chết;

1.2. Vi phạm quy định tại Điều 38 Điều lệ này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;

1.3. Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;

1.4. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức;

1.5. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

1.6. Khi Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

1.7. Khi hợp đồng thuê Tổng Giám đốc/Phó Tổng Giám đốc hết hiệu lực.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày xác định được các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi NHNN và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật; đồng thời thực hiện các thủ tục để bầu, bổ nhiệm/thuê chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 41. Bầu, bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị theo phương thức bầu dồn phiếu phù hợp quy định của pháp luật, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số Cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho 01 hoặc một số ứng cử viên. Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Quy trình, thủ tục bầu các chức danh thành viên Hội đồng quản trị:

1.1. Trước khi tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu ba mươi (30) ngày, Hội đồng quản trị ngân hàng phải thông báo cho các Cổ đông phổ thông về số lượng thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào Hội đồng quản trị; trong đó dự kiến số lượng thành viên Hội đồng quản trị độc lập (trường hợp chưa bầu thành viên Hội đồng quản trị độc lập hoặc chưa đủ số thành viên theo quy định); đồng thời thông báo các điều kiện, tiêu chuẩn phải đáp ứng đối với các chức danh được bầu để các Cổ đông đề cử người giữ các chức danh này theo quy định của pháp luật.

1.2. Trên cơ sở danh sách đề cử của các Cổ đông đối với các chức danh này, Hội đồng quản trị thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn; lập Danh sách ứng cử viên cho các chức danh dự kiến bầu. Trường hợp các Cổ đông không đề cử đủ số lượng ứng cử viên đối với thành

viên Hội đồng quản trị (bao gồm cả thành viên Hội đồng quản trị độc lập) hoặc các ứng cử viên không đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, Hội đồng quản trị đương nhiệm sẽ đề cử ứng cử viên bổ sung, thay thế đối với các chức danh này. Hội đồng quản trị thông báo cho Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đề cử của ứng cử viên không đáp ứng đủ điều kiện biết rõ lý do.

1.3. Sau khi lập Danh sách ứng cử viên, Hội đồng quản trị Ngân hàng có văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận Danh sách này.

1.4. Ngân hàng có thể lập danh sách đề cử và tiến hành bầu riêng thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Trong trường hợp này, việc bầu thành viên Hội đồng quản trị độc lập được tiến hành như việc bầu các thành viên Hội đồng quản trị khác.

2. Hội đồng quản trị có từ 05 (năm) thành viên đến 11 (mười một) thành viên. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị Ngân hàng là 05 (năm) năm. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ không quá 5 (năm) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc thay thế thành viên Hội đồng quản trị phải được Đại hội đồng cổ đông quyết định. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, đương nhiên mất tư cách trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

3. Hội đồng quản trị có tối thiểu 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành của Ngân hàng, trong đó có tối thiểu 01 (một) thành viên độc lập và tối thiểu 03 (ba) thành viên chuyên trách. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó, hoặc những người là người đại diện vốn góp của một Cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này không được chiếm quá 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên Hội đồng quản trị, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước.

4. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị phải được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ Ngân hàng. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin thay đổi và chuẩn y việc bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị được thực hiện theo quy định của NHNN và Điều lệ này. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải là người có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm**.**

6. Trường hợp Cổ đông là tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài và Cổ đông là người Việt Nam định cư ở nước ngoài muốn tham gia Hội đồng quản trị phải có thêm điều kiện: Tỷ lệ số người tham gia thành viên Hội đồng quản trị tương ứng với tỷ lệ vốn góp của tất cả các Cổ đông đó tại Ngân hàng, phù hợp quy định của NHNN.

7. Các Cổ đông nắm giữ Cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng cổ đông lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị phù hợp quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

8. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm Cổ đông có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu Cổ phần của mỗi nhóm như sau:

8.1. Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 01 (một) ứng cử viên;

8.2. Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 02 (hai) ứng cử viên;

8.3. Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 03 (ba) ứng cử viên;

8.4. Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng cử viên;

8.5. Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 05 (năm) ứng cử viên;

8.6. Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 06 (sáu) ứng cử viên;

8.7. Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 07 (bảy) ứng cử viên;

8.8. Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 08 (tám) ứng cử viên.

9. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí Quy chế bầu cử.

Điều 42. Bầu, bổ nhiệm Ban Kiểm soát

1. Đại hội đồng cổ đông bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát theo phương thức bầu dồn phiếu phù hợp quy định của pháp luật. Quy định về việc gộp số quyền biểu quyết, số lượng nhân sự được đề cử của các cổ đông, nguyên tắc xác định người trúng cử được áp dụng như quy định tại khoản 7, 8, 9 Điều 41 Điều lệ này. Ban Kiểm soát bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát.

2. Quy trình, thủ tục bầu các chức danh thành viên Ban Kiểm soát:

2.1. Trước khi tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu ba mươi (30) ngày, Hội đồng quản trị ngân hàng phải thông báo cho các Cổ đông phổ thông về số lượng thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào Ban Kiểm soát; đồng thời thông báo các điều kiện, tiêu chuẩn phải đáp ứng đối với các chức danh được bầu để các Cổ đông đề cử người giữ các chức danh này theo quy định của pháp luật.

2.2. Trên cơ sở danh sách đề cử của các Cổ đông đối với các chức danh này, Hội đồng quản trị thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn; lập Danh sách ứng cử viên cho các chức danh dự kiến bầu. Trường hợp các Cổ đông không đề cử đủ số lượng ứng cử viên đối với thành viên Ban Kiểm soát hoặc các ứng cử viên không đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, Hội đồng quản trị sẽ đề cử ứng cử viên bổ sung, thay thế đối với các chức danh này. Hội đồng quản trị thông báo cho Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đề cử của ứng cử viên không đủ điều kiện biết rõ lý do.

2.3. Sau khi lập Danh sách ứng cử viên, Hội đồng quản trị Ngân hàng có văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận Danh sách này.

3. Ban kiểm soát có ít nhất 03 (ba) thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng, số lượng thành viên Ban kiểm soát của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định, trong đó có ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên Ban kiểm soát là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại Ngân hàng hoặc doanh nghiệp khác. Thành viên Ban kiểm soát bầu một trong số các thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Ngân hàng.

4. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát có cùng nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại. Việc thay thế thành viên Ban Kiểm soát phải được Đại hội đồng cổ đông quyết định. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, đương nhiên mất tư cách trong

thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Ban Kiểm soát.

5. Thành viên Ban Kiểm soát phải hội đủ những tiêu chuẩn sau:

5.1. Từ 21 tuổi trở lên;

5.2. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 38 Điều lệ này;

5.3. Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và Điều 46, Điều 47 Điều lệ này;

5.4. Có bằng Đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán;

5.5. Không phải là người có liên quan của người quản lý Ngân hàng;

5.6. Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

5.7. Thành viên Ban kiểm soát không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý của Ngân hàng và công ty mẹ của Ngân hàng; người đại diện phần vốn của Ngân hàng, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ của Ngân hàng và tại Ngân hàng.

6. Trường hợp Cổ đông nước ngoài (bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài) hoặc người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông nước ngoài được bầu vào Ban Kiểm soát thì người này phải đáp ứng thêm được các điều kiện theo quy định của pháp luật về việc nhà đầu tư nước ngoài mua Cổ phần của ngân hàng thương mại Việt nam.

7. Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận trực thuộc là kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình bằng chi phí của Ngân hàng.

Điều 43. Bổ nhiệm Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký hợp đồng thuê Tổng Giám đốc theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc

1. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng bị xem xét bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

1.1. Năng lực hành vi dân sự bị hạn chế;

1.2. Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát Ngân hàng (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức);

1.3. Không đảm bảo yêu cầu về tính độc lập đối với thành viên Hội đồng quản trị độc lập;

1.4. Không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện đối với Người quản lý, Người điều hành theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật;

1.5. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị (đối với thành viên Hội đồng quản trị), Ban Kiểm soát (đối với thành viên Ban Kiểm soát) trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

1.6. Khi cơ quan có thẩm quyền bầu, bổ nhiệm xét thấy cần thiết, phù hợp quy định pháp luật và Điều lệ này.

2. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị Ngân hàng phải có văn bản thông báo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi NHNN, công bố thông tin theo quy định pháp luật và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật; đồng thời thực hiện các thủ tục để bầu, bổ nhiệm/thuê chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật.

Điều 45. Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc

1. Trường hợp Ngân hàng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, Ban Kiểm soát đặc biệt do NHNN thành lập có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban Kiểm soát, Người điều hành nếu xét thấy cần thiết.

2. Trường hợp Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban Kiểm soát, người điều hành Ngân hàng vi phạm quy định tại Điều 39 của Điều lệ Ngân hàng, quy định của pháp luật khác có liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao, NHNN có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của những đối tượng vi phạm này; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.

3. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng có thể bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn theo quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và sai phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc Ban Kiểm soát đặc biệt hoặc Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mục 4 - Các nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, thành viên Ban điều hành và Người quản lý khác

Điều 46. Nghĩa vụ thận trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, thành viên Ban điều hành và Người quản lý khác có nghĩa vụ:

1. Không tiết lộ bí mật của Ngân hàng.

2. Không hành động vượt quá quyền hạn được quy định trong Điều lệ này và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 47. Nghĩa vụ trung thành và tránh xung đột quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, thành viên Ban điều hành, Người quản lý khác của Ngân hàng phải lương thiện, chí công vô tư, không gây mâu thuẫn giữa lợi ích cá nhân và lợi ích Ngân hàng và có các nghĩa vụ:

1.1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng một cách trung thực, mẫn cán vì lợi ích của Ngân hàng và Cổ đông của Ngân hàng;

1.2. Không lạm dụng địa vị và quyền hạn, không sử dụng tài sản của Ngân hàng để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác; không sử dụng thông tin, bí quyết, chiếm đoạt cơ hội kinh doanh; không được đem tài sản của Ngân hàng cho người khác hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác, làm thiệt hại lợi ích của Ngân hàng;

1.3. Thông báo đầy đủ, kịp thời, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi có thể xung đột mà họ có được ở các tổ chức kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác và chỉ được sử dụng các cơ hội đó khi Hội đồng quản trị đã xem xét và chấp thuận;

1.4. Không được cạnh tranh bất hợp pháp với Ngân hàng hoặc tạo điều kiện cho bên thứ ba gây tổn hại lợi ích của Ngân hàng;

1.5. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Ngân hàng;

1.6. Không được tăng lương, thù lao, trả thưởng khi Ngân hàng bị lỗ;

1.7. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của tổ chức tín dụng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của tổ chức tín dụng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước;

1.8. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng;

1.9. Các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Trường hợp, hợp đồng được ký kết mà chưa được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận theo quy định tại Điều lệ này thì hợp đồng đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho Ngân hàng phải có trách nhiệm bồi thường.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành không được mua hoặc bán hoặc giao dịch cổ phiếu của Ngân hàng hay của các công ty con khi họ có quyền chiếm hữu thông tin có thể ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu này trong khi các Cổ đông khác không có thông tin đó.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Ngân hàng có trách nhiệm công khai các lợi ích có liên quan theo Điều 164 Luật Doanh nghiệp như sau:

4.1 Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc Cổ phần, tỷ lệ, thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc Cổ phần đó.

4.2 Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng Cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% Vốn điều lệ.

4.3 Việc kê khai phải thực hiện trong thời gian 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan. Việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Ngân hàng trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

4.4 Việc kê khai các lợi ích có liên quan phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

5. Các Hợp đồng, giao dịch (không thuộc phạm vi đối tượng cấm hoặc hạn chế theo quy định của pháp luật) của Ngân hàng với các Phó Tổng Giám đốc, người quản lý khác của Ngân hàng và/hoặc với người có liên quan của họ chỉ được ký kết khi có chấp thuận của Hội đồng quản trị của Ngân hàng.

Điều 48. Trách nhiệm và bồi thường

1. Trách nhiệm.

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các thành viên của Ban điều hành và người quản lý khác của Ngân hàng phải có nghĩa vụ chấp hành đúng các quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ Ngân hàng và các Quy chế nội bộ của Ngân hàng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình và phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của mình gây ra.

2. Bồi thường

Ngân hàng sẽ bồi thường toàn bộ chi phí hợp lý về việc khiếu nại, tố tụng liên quan đối với công việc thuộc trách nhiệm được giao của lãnh đạo, cán bộ, nhân viên của Ngân hàng mà những người này phải tham gia, với điều kiện những người này đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và các Quy chế của Ngân hàng. Ngân hàng có thể mua và duy trì bảo hiểm cho những người này đối với các trách nhiệm đó.

Mục 5 - Hội đồng quản trị

Điều 49. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

1.1. Không thuộc đối tượng không được là thành viên Hội đồng quản trị quy định tại Điều 38 Điều lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật;

1.2. Có đạo đức nghề nghiệp;

1.3. Có bằng đại học trở lên;

1.4. Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

2. Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị là thành viên đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

2.1. Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng bất kỳ thời gian nào trong 03 (ba) năm liền kề trước đó.

2.2. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao thường xuyên, phụ cấp khác của Ngân hàng ngoài những khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định.

2.3. Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là Cổ đông lớn của Ngân hàng, người quản lý hoặc thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;

2.4. Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% Vốn điều lệ hoặc vốn Cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng; không cùng người có liên quan sở hữu từ 5% Vốn điều lệ hoặc vốn Cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.

2.5. Không phải là người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 (năm) năm liền kề trước đó.

2.6. Các điều kiện, tiêu chuẩn khác phù hợp quy định của pháp luật.

3. Thành viên chuyên trách của Hội đồng quản trị là thành viên có thời gian làm

việc và chế độ làm việc cho Hội đồng quản trị như cán bộ nhân viên Ngân hàng, phù hợp quy định của pháp luật.

Điều 50. Nhiệm vụ và Quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều lệ này;

3. Quyết định cơ cấu tổ chức của Trụ sở chính, hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ, Chi nhánh, Công ty con, Văn phòng đại diện.

4. Quyết định việc mở chi nhánh, phòng giao dịch, thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

5. Quyết định định biên lao động, quỹ lương, quỹ thưởng, duyệt quyết toán lương, ban hành khung bậc lương. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính/Kế toán trưởng, các nhân sự Văn phòng Hội đồng quản trị làm công tác tham mưu, giúp việc chuyên trách cho Hội đồng quản trị, Giám đốc các Khối, Chi nhánh, Công ty, Trưởng Văn phòng đại diện và các chức danh khác thuộc thẩm quyền. Hội đồng quản trị sẽ ban hành quy định để điều chỉnh cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn này.

6. Thông qua phương án góp vốn, mua Cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị đến dưới 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

7. Cử người đại diện vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.

8. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị đến dưới 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản quy định tại khoản điểm 1.13, khoản 1, Điều 27 của Điều lệ này.

9. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 128 của Luật các Tổ chức tín dụng và các quy định khác có liên quan trong Điều lệ này, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

10. Thông qua các hợp đồng của Ngân hàng với công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng; các hợp đồng của Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Cổ đông lớn, người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.

11. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng quản trị.

12. Phê duyệt kế hoạch/mục tiêu hoạt động kinh doanh hàng năm và những điều chỉnh, sửa đổi (nếu có) do Tổng Giám đốc đề nghị.

13. Trên cơ sở quy định của pháp luật, hướng dẫn của NHNN, ban hành các Quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát hoặc của Đại Hội đồng cổ đông.

14. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

15. Xem xét, phê duyệt và công bố báo cáo thường niên và báo cáo tài chính của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

16. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.

17. Trình Thống đốc NHNN chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật; Phê duyệt hồ sơ, hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến đăng ký doanh nghiệp và các thủ tục pháp lý khác theo quy định của pháp luật để triển khai thực hiện văn bản chấp thuận của NHNN.

18. Kiến nghị Đại hội đồng cổ đông việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng.

19. Quyết định chào bán Cổ phần mới trong phạm vi số Cổ phần được quyền chào bán.

20. Quyết định giá chào bán Cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.

21. Quyết định mua lại Cổ phần của Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này.

22. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông.

23. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

24. Trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, quyết định việc trích lập và cách thức sử dụng các Quỹ; việc chia lợi tức Cổ phần, phù hợp các quy định của pháp luật.

25. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ những nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

26. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định.

27. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc của Hội đồng quản trị.

28. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc.

29. Quyết định các vấn đề khác liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Ngân hàng và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất.

30. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định pháp luật.

31. Hội đồng quản trị sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 51. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị

1. Cùng với các thành viên khác của Hội đồng quản trị quản trị Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng.

2. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của Ngân hàng.

3. Nghiên cứu báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người quản trị, điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.

4. Bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị.

5. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật.

6. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng quản trị về những quyết định của mình.

7. Triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

8. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu.

9. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định pháp luật.

Điều 52. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và (các) Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị trong số các thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

2.1. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

2.2. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

2.3. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ toạ cuộc họp Hội đồng quản trị; tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị.

2.4. Thay mặt Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; tổ chức thực hiện và giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định đó;

2.5. Đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Ngân hàng, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các Cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;

2.6. Đảm bảo rằng các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và dễ hiểu liên quan đến các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh;

2.7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị;

2.8. Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ, quyền hạn khác của họ;

2.9. Giám sát Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

2.10. Đánh giá kết quả làm việc của từng thành viên Hội đồng quản trị, các Ủy ban của Hội đồng quản trị tối thiểu mỗi năm một lần và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này;

2.11. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này.

3. Chủ tịch ủy quyền bằng văn bản cho một Phó Chủ tịch hoặc một thành viên Hội đồng quản trị thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình trong thời gian Chủ tịch vắng mặt và thông báo cho các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng biết về việc ủy quyền này. Nếu Chủ tịch vắng mặt mà không ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tụ, đang chấp hành

biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị bầu một người khác trong số họ để tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 53. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị

1. Các thành viên Hội đồng quản trị được nhận thù lao công việc và tiền thưởng dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng.

2. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao của Hội đồng quản trị phù hợp quy định của pháp luật. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải ghi thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng.

4. Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách, hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các Ủy ban của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao đặc thù/thù lao kinh doanh theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

5. Thành viên Hội đồng quản trị được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng.

Điều 54. Thay thế thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị bị đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thì Phó Chủ tịch thứ nhất hoặc một Phó Chủ tịch (trường hợp không có Phó Chủ tịch thứ nhất) tạm thời điều hành công việc của Hội đồng quản trị. Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng quản trị bị đương nhiên mất tư cách, các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm tổ chức họp Hội đồng quản trị để bầu một thành viên Hội đồng quản trị đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành làm Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị muốn từ chức Chủ tịch phải có đơn gửi đến Hội đồng quản trị. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận đơn, Hội đồng quản trị phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm và bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định hiện hành.

3. Thành viên Hội đồng quản trị muốn từ chức phải có đơn hoặc văn bản gửi Hội đồng quản trị để thực hiện thủ tục miễn nhiệm theo quy định .

4. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ 05 (năm) thành viên đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 41 Điều lệ này, thì trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày không đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định hoặc phát sinh vi phạm, Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

5. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế cho thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.

6. Những người được bầu giữ chức Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm tiếp nhận và đảm nhiệm ngay công việc của chức danh được bầu theo quy định

của NHNN. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao công việc cho Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị mới được bầu xử lý; đồng thời phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.

Điều 55. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị mới được bầu phải nhóm họp trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền. Cuộc họp này do Thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn 01 thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên Hội đồng quản trị bầu theo nguyên tắc đa số quá bán, chọn 01 người trong số họ để triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở nơi khác.

3. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất 01 (một) lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

4.1. Có đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

4.2. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;

4.3. Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;

4.4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Thông báo mời họp được gửi thông qua bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Ngân hàng.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể mời người khác tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị (nếu cần thiết). Thành viên tham dự họp không phải là Thành viên Hội đồng quản trị có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

7. Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch ủy quyền phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được một trong các đề nghị theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp Chủ tịch hoặc người được ủy quyền không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng, trừ trường hợp không triệu tập họp được vì lý do bất khả kháng; trong trường hợp này, người đề nghị họp Hội đồng quản trị có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị dự họp bỏ phiếu bầu chủ tọa cuộc họp.

8. Ngân hàng quy định trong Quy định nội bộ của Hội đồng quản trị các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức thông báo mời họp Hội đồng quản trị trong trường hợp cần họp khẩn cấp.

9. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp không đủ số thành viên dự họp, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn ½ (một phần hai) số thành viên dự họp. Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên Hội đồng quản trị có quyền ủy quyền biểu quyết cho một thành viên Hội đồng quản trị khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị chậm nhất 01 (một) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những thành viên trực tiếp dự họp.

10. Thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Hội đồng quản trị dự họp nếu được đa số quá bán thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Trong trường hợp này, người được ủy quyền dự họp không được biểu quyết.

11. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số quá bán phiếu tán thành, bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo ủy quyền; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

12. Cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi thành biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Thể thức và nội dung Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định pháp luật. Chủ toạ cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp. Trường hợp thành viên trực tiếp dự họp không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do; nếu không ghi rõ lý do thì biểu quyết của thành viên đó đối với những nội dung tại cuộc họp coi như không có giá trị. Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị phải được lập bằng tiếng Việt và có thể bằng một thứ tiếng nước ngoài, và hai bản này có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp hai biên bản này có sự khác biệt về nội dung thì được giải thích theo biên bản được lập bằng tiếng Việt.

13. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 56. Thường trực Hội đồng quản trị và các Ủy ban của Hội đồng quản trị

1. Thường trực Hội đồng quản trị bao gồm tối thiểu 5 thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách và các thành viên khác do Hội đồng Quản trị quyết định.

2. Hội đồng quản trị phải thành lập các Ủy ban trực thuộc để giúp Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, bao gồm nhưng không giới hạn các Ủy ban sau:

a) Ủy ban quản lý rủi ro;

b) Ủy ban nhân sự.

3. Nhiệm vụ quyền hạn của Thường trực Hội đồng quản trị và các Ủy ban của Hội đồng quản trị được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định do Hội đồng quản trị ban hành.

4. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, Thường trực Hội đồng quản trị và các Ủy ban của Hội đồng quản trị được quyền ra quyết định và sau đó phải báo cáo Hội đồng quản trị bằng văn bản.

Điều 57. Bộ máy giúp việc của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị thành lập Văn phòng Hội đồng quản trị để giúp việc cho Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị quy định cụ thể cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của Văn

phòng Hội đồng quản trị; quy định số lượng nhân sự, nhiệm vụ, tiền lương và các đãi ngộ khác của các nhân sự này.

2. Hội đồng quản trị, Thường trực Hội đồng quản trị có quyền thuê tư vấn độc lập, các kiểm toán viên độc lập và sử dụng các hình thức tư vấn bên ngoài khác nếu thấy cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình bằng chi phí của Ngân hàng.

Mục 6 – Tổng Giám đốc

Điều 58. Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Ngân hàng.

2. Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị thuê hoặc bổ nhiệm, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định, phù hợp với thực tế yêu cầu hoạt động, nhưng tối đa không quá 05 (năm) năm. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Tổng Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

4.1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng trong phạm vi thẩm quyền được giao;

4.2. Tổ chức thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

4.3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả;

4.4. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Ngân hàng;

4.5. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Ngân hàng;

4.6. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý của Ngân hàng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

4.7. Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động của Ngân hàng theo đúng pháp luật và quy định do Hội đồng quản trị ban hành, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

4.8. Tuyển dụng lao động; quyết định lương thưởng của Người lao động theo thẩm quyền;

4.9. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh;

4.10. Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua các báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

4.11. Ban hành/thiết lập các văn bản hướng dẫn quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo và thực hiện các nhiệm vụ điều hành khác thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc nhưng không trái quy định pháp luật và các Quy định/Quy chế/Nghị quyết và các quyết định khác của Hội đồng quản trị.

4.12. Báo cáo với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động, hiệu quả và kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật,Điều lệ này và các quy định nội bộ khác có liên quan của Ngân hàng.

4.13. Được quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong

trường hợp khẩn cấp (thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó báo cáo Hội đồng quản trị sớm nhất có thể để tiếp tục khắc phục, giải quyết.

4.14. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động của Ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ngân hàng trình Hội đồng quản trị phê duyệt hoặc xem xét trình Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.

4.15. Đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại Điều lệ này.

4.16. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Tổng Giám đốc điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Ngân hàng (nếu có) và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với các quy định này mà gây thiệt hại cho Ngân hàng thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng.

Điều 59. Tiêu chuẩn, điều kiện Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng/Giám đốc Tài chính, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con

1. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Tổng Giám đốc:

1.1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 38 Điều lệ này;

1.2. Có đạo đức nghề nghiệp;

1.3. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;

1.4. Có ít nhất 05 (năm) năm là người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 (năm) năm là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 10 (mười) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

1.5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng/Giám đốc Tài chính, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

2.1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 38 Điều lệ này; đối với Phó Tổng Giám đốc không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 38 Điều lệ này;

2.2. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

2.3. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

3. Ngoài các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều này, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng/Giám đốc Tài chính, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương còn phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 60. Tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị quyết định tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của Tổng

Giám đốc căn cứ vào kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Tiền lương và chi phí hoạt động của Tổng Giám đốc tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của Pháp luật và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng.

Điều 61. Giúp việc cho Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị quy định cụ thể cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của Bộ máy giúp việc cho Tổng Giám đốc.

2. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính/Kế toán trưởng, Giám đốc các Khối/Phòng/Ban chuyên môn và các chức danh khác thuộc bộ máy chuyên môn nghiệp vụ theo quy định của Ngân hàng. Tiêu chuẩn và điều kiện của các chức danh này tuân thủ theo quy định pháp luật.

3. Các Phó Tổng Giám đốc trợ giúp Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng theo phân công của Tổng Giám đốc được Hội đồng quản trị phê duyệt, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, trước Hội đồng quản trị và pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Tổng Giám đốc.

4. Số lượng và nhân sự Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc và tình hình hoạt động của Ngân hàng từng thời kỳ.

5. Giám đốc Tài chính/Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác tài chính, kế toán, thống kê và các nhiệm vụ khác theo quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định pháp luật.

Mục 7 - Ban Kiểm soát

Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng Cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Ban hành quy định nội bộ của Ban Kiểm soát; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban Kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.

3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc kiểm toán nội bộ.

4. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm của Ngân hàng; báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

6. Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của tổ chức tín dụng khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông lớn hoặc nhóm Cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá

nhân có yêu cầu.

7. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị khi phát hiện người quản lý tổ chức tín dụng có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, nếu có.

8. Lập danh sách Cổ đông lớn và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc Ngân hàng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.

9. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và Điều lệ Ngân hàng.

10. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật các Tổ chức tín dụng hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

11. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên của Ban điều hành phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Ngân hàng theo yêu cầu của Ban Kiểm soát và phải đảm bảo rằng tất cả các bản sao chụp các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị cũng như các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị. Việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Ban Kiểm soát tuân thủ quy định tại Điều 171 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

12. Chủ trì đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán; xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Người điều hành Ngân hàng.

13. Định kỳ thông báo cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc về hệ thống kiểm soát nội bộ, đưa ra các kiến nghị, đề xuất nhằm chỉnh sửa, hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ.

14. Tham gia các cuộc hội thảo, các lớp đào tạo nghiệp vụ, nâng cao kiến thức nghề nghiệp do Ngân hàng tổ chức hoặc các đơn vị khác tổ chức theo đề nghị của Ban Kiểm soát.

15. Tổ chức xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

16. Chịu trách nhiệm về các vấn đề có liên quan đến bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật.

17. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định pháp luật.

Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng ban và các thành viên Ban Kiểm soát

1. Trưởng Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau

1.1. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng.

1.2. Chuẩn bị chương trình họp của Ban Kiểm soát trên cơ sở ý kiến đề xuất của thành viên Ban Kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban Kiểm soát.

1.3. Thay mặt Ban Kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.

1.4. Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường quy định

tại Điều lệ này hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường.

1.5. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, được quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

1.6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.

1.7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Kiểm soát.

1.8. Bảo đảm các thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét.

1.9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát.

1.10. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.

1.11. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Thành viên Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

2.1. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Ban Kiểm soát theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát một cách trung thực, thận trọng vì lợi ích của Ngân hàng và Cổ đông.

2.2. Bầu Trưởng Ban Kiểm soát.

2.3. Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập họp Ban Kiểm soát bất thường.

2.4. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm nếu có.

2.5. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

2.6. Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về các hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình.

2.7. Tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát, tham gia góp ý và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích.

2.8. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định pháp luật và Điều lệ này.

Điều 64. Thù lao và lợi ích khác của Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc, tiền thưởng và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của các thành viên.

2. Ngoài thù lao cố định đối với các thành viên Ban Kiểm soát nói chung, thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách, hoặc thành viên Ban Kiểm soát thực hiện những công việc khác nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Ban Kiểm soát, có thể được trả thêm thù lao đặc thù/thù lao kinh doanh theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

3. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường

hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

4. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng.

Điều 65. Thay thế thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên của Ban Kiểm soát sẽ đương nhiên bị mất tư cách hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm chức danh theo quy định tại Điều 40 và Điều 44 Điều lệ này. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin thay đổi và chấp thuận việc bầu, bổ nhiệm Trưởng ban và các thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện theo quy định của NHNN.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày xác định được Thành viên Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách, Hội đồng quản trị phải có văn bản báo cáo kèm theo tài liệu chứng minh cụ thể gửi NHNN, công bố thông tin theo quy định pháp luật và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật, đồng thời Hội đồng quản trị thực hiện các thủ tục để bầu thành viên Ban Kiểm soát mới theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách thành viên Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên Ban Kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Trưởng Ban Kiểm soát.

4. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ 03 (ba) thành viên đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 42 Điều lệ này, trong thời hạn không quá 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày không đủ số thành viên Ban Kiểm soát theo quy định, Ban Kiểm soát phải đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát.

5. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên Ban Kiểm soát mới để thay thế cho chức danh bị khuyết.

6. Trưởng ban và Thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng sau khi bị xác định đương nhiên mất tư cách, bãi nhiệm, miễn nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 66. Cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Cuộc họp Ban Kiểm soát đầu tiên của nhiệm kỳ mới phải được tổ chức trong vòng 07 (bảy) ngày sau ngày bầu cử Ban Kiểm soát đó. Cuộc họp này do Thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn 01 (một) thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu 01 (một) người trong số họ để triệu tập họp Ban Kiểm soát theo nguyên tắc đa số quá bán.

2. Ban Kiểm soát họp định kỳ ít nhất mỗi quý 01 (một) lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.

3. Cuộc họp bất thường của Ban Kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:

3.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị;

3.2. Ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;

3.3. Trưởng Ban Kiểm soát;

3.4. Đa số thành viên Ban Kiểm soát;

3.5. Tổng Giám đốc;

3.6. Theo yêu cầu của NHNN.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.

4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban Kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm 3.1; 3.2; 3.4; 3.5 khoản 3 Điều này, Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban Kiểm soát bất thường. Trường hợp, sau 02 (hai) lần đề nghị kế tiếp kể trên mà Trưởng Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Kiểm soát phải có ngay văn bản báo cáo NHNN và tiến hành họp Ban Kiểm soát để xử lý công việc đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng Ban, bầu một thành viên Ban Kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trưởng Ban, trình NHNN chấp thuận theo đúng quy định hiện hành, hoặc quyết định tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại (nếu có).

5. Thông báo mời họp Ban Kiểm soát phải được làm bằng văn bản, trong đó nêu rõ về: chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát. Thông báo mời họp Ban Kiểm soát phải được gửi tối thiểu 02 (hai) ngày trước ngày họp.

6. Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ 2/3 (hai phần ba) số thành viên Ban Kiểm soát trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên Ban Kiểm soát được ủy quyền. Trường hợp triệu tập họp Ban Kiểm soát định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập tiếp cuộc họp Ban Kiểm soát lần hai trong thời gian không quá 15 (mười lăm) ngày tiếp theo.

7. Sau 02 (hai) lần triệu tập họp Ban Kiểm soát không đủ số thành viên tham dự, Trưởng Ban Kiểm soát phải thông báo cho Hội đồng quản trị biết và đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày tiếp theo để Cổ đông xem xét tư cách của các thành viên Ban Kiểm soát.

8. Biểu quyết.

8.1. Mỗi thành viên tham dự cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban Kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Ban Kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

8.2. Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban Kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban Kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ toạ của cuộc họp. Phán quyết của Chủ toạ sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.

8.3. Bất kỳ thành viên Ban Kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu tại Điều 167 của Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.

9. Tuyên bố quyền lợi: Thành viên Ban Kiểm soát nếu theo sự biểu quyết của mình thấy có liên quan dù là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thoả thuận hay một hợp đồng dự kiến hoặc một thoả thuận dự kiến giao kết với Ngân hàng phải khai báo bản chất quyền lợi liên quan tại cuộc họp Hội đồng quản trị và cuộc họp Ban Kiểm soát. Tại cuộc họp,

Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát sẽ xem xét việc có giao kết các hợp đồng hoặc thoả thuận đó không. Trong trường hợp Thành viên Ban Kiểm soát chỉ biết về sự tồn tại quyền lợi của mình liên quan tới hợp đồng/thỏa thuận giao kết với Ngân hàng sau khi hợp đồng/thỏa thuận đó được giao kết hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó phải thông báo tại cuộc họp gần nhất của Hội đồng quản trị và cuộc họp gần nhất của Ban Kiểm soát sau khi Thành viên đó biết được quyền lợi liên quan của mình.

10. Biểu quyết đa số: Quyết định của Ban Kiểm soát được thông qua nếu được đa số quá bán thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên Ban Kiểm soát được Ban Kiểm soát ủy quyền Chủ toạ cuộc họp (trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt).

11. Trường hợp Ban Kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban Kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu:

11.1. Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số quá bán các thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến;

11.2. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban Kiểm soát.

12. Biên bản cuộc họp Ban Kiểm soát phải được ghi thành biên bản. Biên bản họp Ban Kiểm soát phải được chủ toạ, các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp và thư ký cuộc họp ký tên. Chủ toạ cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản cuộc họp Ban Kiểm soát cho các thành viên Ban Kiểm soát và Biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản đó trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi Biên bản.

Mục 8 – Lao động và Công đoàn

Điều 67. Lao động và công đoàn

Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập kế hoạch, trình để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động cũng như những mối quan hệ của Ngân hàng với tổ chức công đoàn được công nhận theo quy định tại Điều lệ này, các quy chế/quy định liên quan của Ngân hàng và pháp luật hiện hành.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức công đoàn hoạt động theo đúng quy định của pháp luật và quy định của Điều lệ này

CHƯƠNG V. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

Mục 1 – Các Đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng

Điều 68. Các Đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng

1. Ngân hàng có Các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, Công ty liên kết.

2. Ngân hàng có thể thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị trực thuộc ở trong nước và Chi nhánh, Văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở

nước ngoài phù hợp quy định pháp luật.

Mục 2 - Mối quan hệ giữa Ngân hàng với các Đơn vị trực thuộc

Điều 69. Quan hệ giữa Ngân hàng và các Đơn vị trực thuộc

1. Các Đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, bao gồm Sở Giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện.

2. Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, thực hiện hoạt động kinh doanh, hạch toán, tổ chức, nhân sự và các hoạt động khác theo chế độ phân cấp, ủy quyền của Ngân hàng và được cụ thể hóa tại quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị này. Quy chế hoạt động của các Đơn vị trực thuộc do Tổng Giám đốc tổ chức xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt. Ngân hàng chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với những cam kết hợp pháp của các Đơn vị trực thuộc.

Mục 3 – Quan hệ giữa Ngân hàng và các Công ty có liên quan

Điều 70. Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong các Công ty có liên quan

1. Ngân hàng giao quyền cho người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trực tiếp thay mặt Ngân hàng quản lý các khoản đầu tư của Ngân hàng tại các Công ty có liên quan trong phạm vi hoạt động kinh doanh quy định tại Điều lệ của các Công ty có liên quan này.

2. Ngân hàng quyết định mức đầu tư vào các Công ty có liên quan thành lập mới, điều chỉnh mức đầu tư đối với các Công ty có liên quan đang hoạt động phù hợp với chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng.

3. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng tại các Công ty có liên quan được xác định theo quy chế do Hội đồng quản trị ban hành tại thời điểm ủy quyền.

Điều 71. Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan

1. Khi Ngân hàng nắm quyền chi phối đối với một Công ty có liên quan, quyền chi phối, hỗ trợ có thể được quy định trong Điều lệ và quy chế tài chính của Công ty có liên quan, bao gồm các lĩnh vực sau:

1.1. Biểu quyết và phê duyệt Điều lệ hoạt động của Công ty có liên quan;

1.2. Biểu quyết việc phê duyệt phương hướng chiến lược kinh doanh của Công ty có liên quan;

1.3. Biểu quyết việc phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm của Công ty có liên quan;

1.4. Biểu quyết việc phê duyệt các phương án kinh doanh của Công ty có liên quan của Công ty có liên quan;

1.5. Nhận và thông qua các báo cáo quản lý và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm của Công ty có liên quan;

1.6. Tham gia vào hoạt động trong hệ thống mạng lưới của Ngân hàng, bao gồm: liên kết với các Công ty có liên quan khác hoặc với chính Ngân hàng để thực hiện các dự án cần có sự phối hợp của nhiều doanh nghiệp;

1.7. Thu lợi nhuận, chi phí hoàn trả và chịu rủi ro đối với phần vốn của Ngân hàng đầu tư vào các Công ty có liên quan.

1.8. Các lĩnh vực khác theo Điều lệ của các Công ty có liên quan và quy định pháp

luật.

2. Đơn vị thành viên tại Điều lệ này được hiểu là các Đơn vị trực thuộc và Công ty có liên quan của Ngân hàng. Ngân hàng sẽ hỗ trợ cho các Đơn vị thành viên bằng cách xác định và đưa ra định hướng phát triển chung trên cơ sở phát huy được thế mạnh của các Đơn vị thành viên, tránh sự cạnh tranh nội bộ không lành mạnh và phân tán nguồn lực giữa các đơn vị thành viên. Hoạt động hợp tác, hỗ trợ thương mại, đầu tư giữa các thành viên được xác định trên cơ sở điều kiện thương mại vì lợi ích tốt nhất và phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Ngân hàng sẽ không trực tiếp quyết định hoặc trực tiếp tham gia quản lý đối với các Công ty có liên quan. Quy định này không loại trừ quyền của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thực hiện các vai trò quản lý, điều hành tại các Công ty có liên quan.

Điều 72. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty TNHH một thành viên

Ngoài các quy định tại Điều 71 Điều lệ này:

1. Ngân hàng quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Ngân hàng quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật đối với các thành viên Hội đồng thành viên (trong trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được tổ chức theo mô hình có Hội đồng thành viên) hoặc Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Chủ tịch Công ty).

3. Ngân hàng phân cấp cho Hội đồng thành viên của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Hội đồng thành viên) hoặc Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Chủ tịch Công ty) quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với:

3.1. Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Hội đồng quản trị Ngân hàng.

3.2. Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.

4. Ngân hàng thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của chủ sở hữu công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định tại Điều lệ này, Điều lệ của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 73. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty TNHH từ hai thành viên trở lên, Công ty Cổ phần

Ngoài các quy định tại Điều 71 Điều lệ này:

1. Ngân hàng thực hiện quyền chi phối của Cổ đông, bên góp vốn chi phối thông qua người đại diện của mình là thành viên trong Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông.

2. Được hưởng các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, Điều lệ của các công ty con tương ứng và quy định có liên quan của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 74. Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết

Ngân hàng có quyền và nghĩa vụ của cổ đông đối với các Công ty liên kết theo Điều lệ của các Công ty liên kết đó và/hoặc hợp đồng góp vốn, và theo các quy định pháp luật có

liên quan.

CHƯƠNG VI. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

Mục 1 – Hệ thống kế toán và năm tài chính

Điều 75. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán Ngân hàng sử dụng là Hệ thống kế toán đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Tài chính, NHNN và pháp luật khác có liên quan.

2. Ngân hàng sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

3. Các sổ sách kế toán của Ngân hàng được lập bằng tiếng Việt theo quy định của Pháp luật.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính, thiết lập hệ thống kế toán phù hợp quy định pháp luật hiện hành.

Điều 76. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 (mùng một) tháng 01 (một) (dương lịch) hàng năm và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi mốt) tháng 12 (mươi hai) cùng năm. Năm tài chính đầu tiên từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi mốt) tháng 12 (mười hai) cùng năm đó.

Mục 2 – Kiểm toán và con dấu

Điều 77. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định chọn một công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam để tiến hành các hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định có liên quan của pháp luật. Công ty kiểm toán độc lập phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, nếu pháp luật có yêu cầu.

2. Bản sao của báo cáo kiểm toán được đính kèm với bản báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng.

3. Ngân hàng sẽ chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

4. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Ngân hàng phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, nếu pháp luật có yêu cầu.

5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các Cổ đông Ngân hàng được quyền nhận, và được phát biểu ý kiến tại Đại hội các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 78. Con dấu

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Ngân hàng, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của Ngân hàng (nếu có).

3. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 3 – Phân chia lợi nhuận

Điều 79. Phân chia lợi nhuận sau thuế

Sau khi Ngân hàng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính, trích lập các quỹ, lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng được sử dụng để trả cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 80. Trích lập quỹ

1. Ngân hàng trích lập các quỹ và dự phòng theo đúng quy định của pháp luật, cụ thể :

1.1. Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

1.2. Trích lập Quỹ dự trữ tài chính theo quy định của pháp luật.

1.3. Trích lập các Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và các Quỹ khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

2. Tỷ lệ trích lập các Quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 81. Trả cổ tức

1. Cổ tức được chia theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị. Ngân hàng chi trả cổ tức cho Cổ đông sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật, trích lập các quỹ Ngân hàng và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ này và pháp luật. Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).

2. Cổ tức được xác định căn cứ vào nguồn lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

3. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng Cổ phần, thời hạn và hình thức trả trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước ngày trả cổ tức.

4. Cổ tức có thể chi trả bằng tiền mặt, bằng Cổ phần của Ngân hàng hoặc bằng tài sản khác do Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông quyết định. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của Cổ đông.

5. Trong trường hợp Cổ đông yêu cầu Ngân hàng thanh toán cổ tức bằng phương thức chuyển khoản, Cổ đông có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng của Cổ đông. Trong trường hợp đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng theo thông báo của Cổ đông, Ngân hàng không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

6. Trong trường hợp cổ phiếu được niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán, việc thanh toán cổ tức đối với các Cổ phần này có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán/Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

7. Thông báo về việc trả cổ tức được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ đăng ký tất cả Cổ đông thuộc danh sách quy định tại khoản 3 Điều này trong vòng 15 (mười lăm) ngày trước ngày thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Ngân hàng; họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng Cổ phần từng loại của Cổ đông; mức cổ tức đối với từng Cổ phần và tổng số cổ tức mà Cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Ngân hàng.

8. Trường hợp Cổ đông chuyển nhượng Cổ phần của mình trong khoảng thời gian từ sau thời điểm hoàn thiện danh sách cổ đông được trả cổ tức và trước thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng.

9. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Ngân hàng và phù hợp với quy định của pháp luật.

10. Ngân hàng không trả lãi cho bất cứ một khoản cổ tức hay khoản tiền nào khác mà Cổ đông chưa nhận được khi đến hạn trả cổ tức.

CHƯƠNG VII. SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

Điều 82. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Ngân hàng phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Ngân hàng công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Ngân hàng.

3. Ngân hàng phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 83. Báo cáo thường niên

Ngân hàng phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 84. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông, nhóm có đông có quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ theo Điều lệ này và quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Doanh nghiệp.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát có quyền kiểm tra Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng, Danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ, tài liệu khác của Ngân hàng để phục vụ cho nhiệm vụ của mình tại Ngân hàng. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin tài liệu được cung cấp.

3. Trường hợp cổ phiếu Ngân hàng đã niêm yết, theo quy định của pháp luật đối với công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán, các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, Báo cáo 06 (sáu) tháng và hàng quý. Việc sao chụp phải được tiến hành trong giờ làm việc của Ngân hàng và phải trả một mức phí hợp lệ cho việc sao chụp.

Điều 85. Chế độ lưu giữ tài liệu

1. Ngân hàng phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính của Ngân hàng:

1.1. Điều lệ Ngân hàng và các Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng;

1.2. Các quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng;

1.3. Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng (trừ trường hợp được lưu giữ tại các tổ chức khác có chức năng lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông).

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

1.5. Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Ngân hàng;

1.6. Phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; và các quyết định của Ngân hàng;

1.7. Bản cáo bạch để chào bán hoặc niêm yết chứng khoán của Ngân hàng;

1.8. Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

1.9. Sổ kế toán, chứng từ kế toán, các báo cáo tài chính hằng năm;

1.10. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo qui định của pháp luật.

3. Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật.

CHƯƠNG VIII. TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN

Điều 86. Tổ chức lại

Ngân hàng được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 87. Giải thể Ngân hàng

1. Ngân hàng bị giải thể trong những trường hợp sau:

1.1. Ngân hàng tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;

1.2. Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;

1.3. Bị thu hồi Giấy phép;

1.4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng chỉ giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng.

3. Các quyết định giải thể Ngân hàng do Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được NHNN chấp thuận theo quy định và/hoặc thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Ban Thanh lý:

4.1. Trong vòng 06 (sáu) tháng kể từ ngày có quyết định giải thể Ngân hàng, Hội đồng quản trị thành lập Ban Thanh lý gồm tối thiểu 03 (ba) thành viên, trong đó một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định có chuyên môn về kế toán, kiểm toán và hai thành viên

(hoặc các thành viên còn lại của Ban Thanh lý) do Đại hội đồng cổ đông chỉ định.

4.2. Các thành viên của Ban Thanh lý có thể được lựa chọn trong số cán bộ, nhân viên của Ngân hàng hoặc thuê chuyên gia độc lập.

4.3. Ban Thanh lý trình Đại hội đồng cổ đông thông qua quy chế hoạt động của mình, quy trình và thủ tục thanh lý.

4.4. Tất cả các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản được Ngân hàng ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Ngân hàng.

4.5. Ban Thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày được thành lập Ban Thanh lý và ngày Ban Thanh lý bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban Thanh lý sẽ thay mặt Ngân hàng trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Ngân hàng trước tòa án và các cơ quan có thẩm quyền khác.

5. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ thanh toán theo thứ tự sau:

5.1. Các chi phí thanh lý;

5.2. Tiền lương và chi phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật cho cán bộ nhân viên;

5.3. Thuế và các chi phí có tính chất thuế mà Ngân hàng phải trả cho Nhà nước Việt Nam;

5.4. Các khoản vay và nợ khác của Ngân hàng;

5.5. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ điểm 5.1 đến điểm 5.4 khoản này sẽ được phân chia cho các Cổ đông.

6. Các thủ tục và quy định khác liên quan đến giải thể Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 88. Phá sản ngân hàng

Việc phá sản Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG IX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 89. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Ngân hàng hay tới quyền của các Cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do pháp luật quy định, giữa một Cổ đông hay các Cổ đông với Ngân hàng; giữa một Cổ đông hoặc các Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người quản lý khác của Ngân hàng, các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải.

2. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp. Trong trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, các bên liên quan trình bày các yếu tố tranh chấp thực tiễn liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

3. Trong trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 (sáu) tuần kể từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc khi quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp thuận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra cơ quan trọng tài hoặc tòa án có thẩm quyền để yêu cầu giải quyết.

4. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Tòa án hoặc trọng tài được yêu cầu giải quyết tranh chấp sẽ quyết định bên nào phải chịu các chi phí liên quan đến tố tụng.

Điều 90. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng.

CHƯƠNG X. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 91. Điều khoản chung

1. Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, họp Hội đồng quản trị, họp Ban Kiểm soát là tiếng Việt; ngôn ngữ sử dụng trong các văn bản Điều lệ, quy chế, quy định, quyết định của Ngân hàng cũng như trong biên bản các cuộc họp kể trên là tiếng Việt. Các Cổ đông nước ngoài tự chuẩn bị người phiên dịch và chịu các chi phí phiên dịch, biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.

2. Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng nhất trí thông qua ngày ...../...../....., có hiệu lực thi hành kể từ ngày ...../...../..... (thay thế Điều lệ được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng thông qua ngày 25/4/2019).

3. Điều lệ này gồm 10 (mười) Chương, 91 (chín mươi mốt) Điều, được lập thành 10 (mười) bản có giá trị như nhau trong đó:

3.1 01 (một) bản nộp tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3.2 02 (hai) bản gửi Ngân hàng Nhà nước.

3.3 07 (bảy) bản lưu trữ tại Ngân hàng.

4. Điều lệ này là Điều lệ chính thức và duy nhất của Ngân hàng.

5. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Ngân hàng phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền, phù hợp quy định của pháp luật./.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Đình Lâm